

Họ, tên thí sinh:.....
Số báo danh:.....

ĐỀ THI GỒM 80 CÂU (TỪ CÂU 1 ĐẾN CÂU 80) DÀNH CHO TẤT CẢ THÍ SINH.

Đọc kỹ đoạn văn dưới đây và chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D), từ câu 1 đến câu 5.

纸张可分为原生纸和再生纸。原生纸的生产原料是木材，全世界每年因生产纸张而消耗的木材料是相当惊人的。再生纸可用废纸作原料。据统计，回收 1000 千克废纸，可生产 800 千克的再生纸，节约木材 4 立方米，相当于保护 17 棵大树。一个大城市如能将一年丢弃的近万吨废纸全部回收利用，就相当于保护了几十万棵大树。这不仅节约了造纸的木材，更重要的是间接地保护了森林资源，保护了地球上的生态环境。

回收废纸用于制造再生纸，还有相当可观的经济效益。比如建造一个以废纸为原料的纸厂，可以省去以原木为原料造纸时的原木加工处理工序，因而节约投资 50%。另外用废纸造纸，水、电、煤的消耗也大大减少，使再生纸的生产成本大大降低。

目前，世界各国对废纸的回收利用相当重视。如日本全国的废纸回收率在 50% 以上，德国高达 83%，而美国更是废纸利用和废纸出口的大国。据悉，美国除了将废纸中的主要成分废报纸送入纸厂制造再生纸浆外，又开发出了两种利用价值更高的新用途——用废纸改良土壤，用废报纸生产饲料，都取得了成功。

回收废纸，减少了城市的垃圾量，也减少了对森林的砍伐量，还降低了再生纸生产的成本价格，真可谓一举多得。

(选自 石梅、马栏等编著《轻松阅读中级汉语泛读》，北京大学出版社，2006 年)

Câu 1: 根据短文内容以下哪一项是正确的？

- A. 生产 800 千克纸需要 17 棵大树 B. 生产 1000 千克纸需要 17 棵大树
C. 4 立方米木材可以生产 1000 千克纸 D. 1000 千克废纸可以生产 4 立方米木材

Câu 2: 关于原生纸和再生纸，下面哪项 不正确？

- A. 再生纸比原生纸便宜 B. 用废纸造纸可以节约能源
C. 废纸回收对保护地球的生态环境有好处 D. 和原生纸比，再生纸可以降低 50% 的成本

Câu 3: 开发废纸新用途的国家是：

- A. 日本 B. 美国 C. 中国 D. 德国

Câu 4: 废纸的新用途是：

- A. 生产饲料、再生纸浆 B. 生产饲料、改良土壤
C. 产生水、电、纸浆 D. 生产水、电、饲料

Câu 5: 这篇短文想告诉我们：

- A. 世界各国是怎么回收废纸的 B. 如何分类纸张
C. 为什么要回收废纸 D. 再生纸是用什么制造的

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 6: 近年来局部战争时有发生，但和平与发展_____是当今世界两大主题。

- A. 极 B. 扔 C. 仍 D. 及

Câu 7: 这些女孩儿最喜欢穿很时_____的衣服。

- A. 髦 B. 毛 C. 豪 D. 毫

Câu 8: 来越南不去下龙湾看看, 那真是太可_____了。

- A. 蜡 B. 惜 C. 腊 D. 昔

Câu 9: 人们总是可以敏感地觉_____到自己的苦处, 可是对别人的痛处缺乏了解。

- A. 察 B. 查 C. 蔡 D. 擦

Câu 10: 人口、环境与发展三大问题_____切相关, 必须同时解决。

- A. 宓 B. 密 C. 秘 D. 蜜

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/ cụm từ trong ngoặc.

Câu 11: 以后每隔三 A 个 B 月 C 左右 D, 由公司组织一次情况报告会。 (半)

Câu 12: A 上课的时间 B 快到了, 恐怕 C 吃 D 早饭了。 (来不及)

Câu 13: 要想 A 在短期内把 B 口语水平提高 C, 非得下一番苦功夫 D 不可。 (起来)

Câu 14: 他 A 这个学期的 B 考试 C 成绩 D 好多了。 (比上学期)

Câu 15: 我 A 下了决心 B, 今后一定要 C 让父母 D 为我骄傲。 (暗暗)

Câu 16: 关于这件事, 学校 A 准备 B 了解 C 一下儿 D 当时的情况。 (找每个人)

Câu 17: A 中央台 B 今晚 C 转播越南队和泰国队 D 的足球比赛。 (通过卫星)

Câu 18: A 王林 B 能有 C 今天的辉煌, 完全是靠 D 他身上的那股拼劲儿。 (人家)

Câu 19: A 跟他 B 打过交道的, C 没有说他 D 不好的。 (凡是)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 20 đến câu 29.

我从青城山走下来, 刚走到汽车前, 突然发现身后有一个七八岁的男孩儿, 看样子他是跟了我一阵子了。他手里拿着 (20) _____ 白铁链说: “你买了吧。”我忍不住笑了, 说: “我不买, 我不 (21) _____ 这玩意儿。”可他仍旧盯着我不离开。我回过身, 冲着他往远处一指说: “你去那边看看吧, 也许有人买。”随即踏进车门。男孩子一下子哭了, 是一种既委屈 (22) _____ 伤心的哭。他一面哭一面说: “你买了吧, 我上学还没有学费呢。”我的心一下子 (23) _____ 了。我又走下车, 问他要几块钱。 “三块。”我边掏钱边说: “你真会做买卖, 谁教的?” 这时走 (24) _____ 一位老婆婆说: “他爹妈都不在了, 他是 (25) _____ 奶奶过。”原来这样, 我稍稍停了一会儿, 马上拿出五十块钱递给他。他睁大眼睛, 吃惊地望着我, 突然接过钱, 没说话, 转身 (26) _____ 跑了。

上了车, 我看着他跑的那条小路, 忽然在小路的尽头出现了他的 (27) _____。他手里提着一个塑料袋向我这儿跑过来。我想: “糟了, 不知又向我推销什么?” 我马上关上车门。他跑到窗下, 把塑料袋举给我: “这是青城山特产的栗子, 是送给你的。”我心里有点不是 (28) _____, 说道: “阿姨不要。”可他一个劲地说: “拿着嘛, 拿着嘛。”我只好拿了一些。见我装到兜里, 他高兴地 (29) _____ 我笑了, 但愿他能永远笑下去。

(选自 刘学敏等编著《中级汉语练习题萃》, 北京大学出版社, 2008 年)

Câu 20: A. 一根 B. 一片 C. 一条 D. 一棵

Câu 21: A. 系 B. 带 C. 穿 D. 戴

Câu 22: A. 有 B. 或 C. 越 D. 又

Câu 23: A. 热 B. 软 C. 凉 D. 疼

Câu 24: A. 出来 B. 上来 C. 过去 D. 过来

Câu 25: A. 跟着 B. 顺着 C. 随着 D. 跟从

Câu 26: A. 才 B. 偏 C. 就 D. 只

Câu 27: A. 身影 B. 个子 C. 阴影 D. 身体

Câu 28: A. 风味 B. 滋味 C. 趣味 D. 味道

Câu 29: A. 就 B. 朝 C. 往 D. 同

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 30: 越南加入世界贸易组织后, 大大方便了国内企业的经营。

A. 副词 B. 形容词 C. 动词 D. 名词

Câu 31: 为了让孩子能够考上大学, 很多父母还是给孩子找补习班。

A. 副词 B. 连词 C. 介词 D. 动词

Câu 32: 随着改革开放的深入, 普通百姓接触国外新鲜事物的机会也越来越多, 视野也开阔了。

A. 动词 B. 代词 C. 连词 D. 介词

Câu 33: 几年来, 他们用勤劳的双手使生活发生了根本的变化。

A. 副词 B. 代词 C. 形容词 D. 名词

Câu 34: 你不了解事情的经过, 怎么可以乱讲话。

A. 动词 B. 副词 C. 名词 D. 形容词

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) giải thích cho từ/cụm từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 35: 你这样做解决不了这个问题, 只会帮倒忙。

A. 想帮别人的忙却帮不上 B. 到处帮别人的忙
C. 帮不了忙却给添麻烦 D. 不能够帮别人的忙

Câu 36: 小娟是个热心肠儿, 特别喜欢给别人帮忙。

A. 热情的人 B. 喜欢管闲事儿的人
C. 爱交往的人 D. 喜欢热闹的人

Câu 37: 在老师的多次劝告和母亲的督促下, 我总算能够按时上课了。

A. 老是 B. 终于 C. 究竟 D. 总是

Câu 38: 我们在一起学习四年, 眼看就要分开了, 心里真有点儿舍不得。

A. 后来 B. 马上 C. 看见 D. 知道

Câu 39: 专家说生吃胡萝卜不利于人体对维生素的吸收。

A. 没去掉皮就吃 B. 没长熟就吃 C. 不想吃而勉强吃 D. 不煮就吃

Câu 40: 每天工作这么长时间, 身体怎么吃得消?

A. 支持得住 B. 吃了饭不消化 C. 支持不住 D. 吃了饭能消化

Câu 41: 在新加坡, 城市公共交通高效、迅捷、方便, 堵车现象确实少见。

A. 的确 B. 明确 C. 真实 D. 确切

Câu 42: 这间房子虽然不大, 装饰得倒挺讲究。

A. 乐观 B. 精美 C. 可观 D. 精彩

Câu 43: 生产的发展大大地改善了人民的物质生活和精神生活。

A. 进步 B. 改良 C. 日益 D. 提高

Câu 44: 这次回家乡, 看到这里的一草一木, 都感到很亲切。

A. 亲自 B. 亲手 C. 亲近 D. 亲身

Câu 45: 尽管地球上 70%是水, 然而, 淡水却只占总水量的 2.6%左右。

A. 而且 B. 虽然 C. 并且 D. 但是

Câu 46: 你来中国两年多了, 处理问题就是比我们有经验。

A. 处分 B. 交往 C. 解决 D. 安排

Câu 47: 现在社会需要有经济头脑的人才。

A. 领导 B. 计划 C. 意识 D. 脑力

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 48: _____ 最后考试得多少分，只要比以前进步了，_____ 应该感到满意。

- A. 尽管……都……
- B. 不管……就……
- C. 哪怕……就……
- D. 不但……而且……

Câu 49: 一_____ 金星红旗在巴亭广场上迎风飘扬。

- A. 件件
- B. 张张
- C. 面面
- D. 条条

Câu 50: _____ 营养的角度讲，还是简单些的家庭饭菜更有利于健康。

- A. 从
- B. 关于
- C. 对于
- D. 对

Câu 51: 他是我_____ 见到的最诚实的孩子了。

- A. 地
- B. 所
- C. 的
- D. 得

Câu 52: 你_____ 找张经理，_____ 找李经理，不管有他俩谁的签字都行。

- A. 不仅……反而……
- B. 一是……一是……
- C. 或者……或者……
- D. 还是……还是……

Câu 53: 小城市的这种轻松悠闲的生活对我这种人很_____。

- A. 合适
- B. 适度
- C. 适时
- D. 适当

Câu 54: 老朋友_____ 是老朋友，遇到困难时他总是第一时间出现。

- A. 到底
- B. 最后
- C. 必定
- D. 格外

Câu 55: _____ 的手机我用得多了，还都不如这个好用。

- A. 各种每样
- B. 每种各样
- C. 各种各样
- D. 每种每样

Câu 56: 你如果有一个愉快的心境，快乐就_____ 很简单了。

- A. 成为
- B. 变化
- C. 变成
- D. 变得

Câu 57: 一个人的成功与失败_____ 在于他天生的环境如何，_____ 在于他的态度与做法。

- A. 不……还……
- B. 不……就……
- C. 不……而……
- D. 不……也……

Câu 58: 她是个温柔、美丽、善良的姑娘，给我的_____ 是很深刻的。

- A. 记忆
- B. 形象
- C. 想念
- D. 印象

Câu 59: 第一场雪过后，孩子们兴奋得在雪地上堆雪人、打雪仗，他们的手冻得_____ 的。

- A. 冰冰凉凉
- B. 非常冰凉
- C. 冰凉极了
- D. 冰凉冰凉

Câu 60: 他几十年如一日，每天都坚持早起锻炼，_____ 节假日_____ 不例外。

- A. 即使……也……
- B. 无论……都……
- C. 只要……就……
- D. 既然……就……

Câu 61: 他现在学习不好，你要帮他一_____。

- A. 件
- B. 回
- C. 次
- D. 把

Câu 62: _____ 都是北京传统的四合院，引得不少中外友人来此参观。

- A. 那一排排的小平房马路对面
- B. 那一排排的小平房对面马路
- C. 对面马路那一排排的小平房
- D. 马路对面那一排排的小平房

Câu 63: 在经历了失败后，他不但没有消沉，_____ 坚定了信心。

- A. 反复
- B. 反之
- C. 反正
- D. 反而

Câu 64: 听说明天你们去长城，我跟你们一起去行吗？我还没去过长城_____ ！

- A. 啊
- B. 嘛
- C. 吧
- D. 呢

Câu 65: 当年他是全村里唯一一个考上大学的，这儿的男女老少_____ 不认识他？

- A. 哪
- B. 哪里
- C. 谁
- D. 什么

Câu 66: 政府采取了一系列的环保措施，_____ 人民创造了一个优美的生活环境。

- A. 向
- B. 给
- C. 使
- D. 让

Câu 67: 买书, 重要的不是价格, 而是其使用价值, _____ 买它何用?

- A. 何况 B. 否则 C. 因此 D. 并且

Câu 68: 他决定离开那家公司是因为 _____ 工作压力太大, _____ 待遇不够好。

- A. 一方面……一方面…… B. 一来……二来……
C. 一面……一面…… D. 一边……一边……

Câu 69: 很快就放假了, 弟弟打算 _____ 就去顺化旅行。

- A. 完了考试 B. 考完了试 C. 先考试 D. 考试了

Câu 70: 他工作的时候 _____ 极了, 你跟他说话他就像没听见一样。

- A. 担心 B. 关心 C. 放心 D. 专心

Câu 71: 我们学习文学, 是要把文学当作事业去创造、去发展, _____ 把它当作手中的玩物。

- A. 而不是 B. 也就是 C. 反而是 D. 而且是

Câu 72: 你的人生该 _____ 着怎样的路去走, 完全取决于你个人, 没有人会提醒你。

- A. 随 B. 往 C. 跟 D. 沿

Câu 73: 这种东西我们家乡多 _____, 怎么到这里都成宝贝了。

- A. 着了 B. 着吧 C. 着吗 D. 着呢

Câu 74: 晚会肯定是要举行的, _____ 演什么节目, 以后要专门开会研究。

- A. 以至 B. 至于 C. 从而 D. 甚至

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 75: Phiên âm đúng của từ 推销 là: tuīx _____.

- A. āo B. uān C. uē D. iāo

Câu 76: Phiên âm đúng của từ 增长 là: _____ ēngzhǎng.

- A. z B. ch C. zh D. c

Câu 77: Phiên âm đúng của từ 丰收 là: f _____ shōu.

- A. ēn B. ōng C. ēng D. ān

Câu 78: Phiên âm đúng của từ 照料 là: _____.

- A. zhàoliāo B. zhàoliào C. zhāoliāo D. zhāoliào

Câu 79: Phiên âm đúng của từ 纯洁 là: chún _____ jié.

- A. j B. d C. q D. x

Câu 80: Phiên âm đúng của từ 和睦 là: _____.

- A. hémù B. hémū C. hēmù D. hémǔ

----- HẾT -----